

VỀ PHƯƠNG PHÁP TRUYỀN GIÁO VÀ PHÁT TRIỂN TÍN ĐỒ CỦA CÁC TÔN GIÁO TẠI TÂY NGUYÊN

NGÔ VĂN MINH^(*)

Do ảnh hưởng của những nhân tố về chính trị, xã hội, dân cư, về đặc điểm từng tộc người và khả năng truyền đạo của từng giáo hội dẫn đến mỗi tôn giáo khi vào địa bàn Tây Nguyên có những đặc điểm riêng về phương pháp truyền đạo và phát triển tín đồ. Bước đầu chúng tôi nêu lên một số nhận xét sau:

- Về phương pháp truyền giáo

Do Tây Nguyên là một địa bàn có tính đặc thù về điều kiện địa lí, ngôn ngữ, tâm lí, phong tục tập quán, sự phát triển không đều nhau về kinh tế - xã hội, nhất là về tín ngưỡng đa thần nên việc du nhập của những tôn giáo độc thần vào đây lúc đầu quả không dễ dàng. Dầu vậy, các tôn giáo khi đến đây đã biết tìm ra những phương pháp truyền đạo có tính đặc thù của mình và theo phương châm “mưa dầm thấm lâu” nên cuối cùng cũng đã bám được. Trong đó, thành công nhất là Công giáo, về sau là Tin Lành giáo.

Với Công giáo, trong quá trình truyền đạo họ đã biết tìm cách khắc phục được 4 trở ngại chính:

- *Thứ nhất*, khắc phục trở ngại từ áp lực cộng đồng. Đối với đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, tính cộng đồng và tinh thần tập thể là một nét nổi

bật trong quan hệ xã hội cổ truyền. Hình phạt khủng khiếp nhất đối với một thành viên là bị đuổi ra khỏi làng, trong khi làng là một cộng đồng về sinh hoạt, tín ngưỡng và tâm lí - ý thức. Tín ngưỡng truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số là thờ đa thần với quan niệm vạn vật hữu linh. Hệ thống thần linh của đồng bào Tây Nguyên rất đa dạng. Các thần thường được gọi chung là Giàng. Số phận mỗi con người cũng như cả cộng đồng đều phụ thuộc vào mối quan hệ giữa người đó hoặc cộng đồng đó với các thần. Chính vì vậy nên việc một thành viên từ bỏ Giàng của cộng đồng để theo một tôn giáo độc thần xa lạ lập tức sẽ bị cả cộng đồng cô lập, nguy hại nhất là nếu trong làng có xảy ra những điềm xấu thì tất cả tai vạ sẽ trút lên người theo đạo, mà hình phạt đáng sợ nhất là sẽ bị làng giết hoặc đuổi ra khỏi cộng đồng. Để khắc phục trở ngại này, các giáo sĩ Công giáo chủ trương thành lập những làng mới tách khỏi những làng truyền thống để những người theo đạo sống tập trung. Các làng mới này một mặt, tránh được sự xung đột từ phía những người ở làng cũ, vừa là

*. TS., Khoa Dân tộc và Tôn giáo, Tín ngưỡng. Học viện Chính trị - Hành chính khu vực III, Đà Nẵng.

nơi tiếp tế nhu cầu cho các thừa sai trong miền; mặt khác, nó được xây dựng thành những làng kiểu mẫu được trang bị nông cụ và trâu bò, lại dạy cho người theo đạo canh tác để qua đó thu hút thêm những người từ những làng truyền thống lân cận xin gia nhập và trở thành tín đồ mới. Ba làng đạo được thành lập đầu tiên ở Kon Tum là Kon Hơ Xâm, Kon Trang, Plây Chũ. Từ những làng ban đầu có thể chân vạc này, các giáo sĩ bắt đầu mở rộng ảnh hưởng dần ra các làng xung quanh theo vết dấu loang.

- *Thứ hai*, khắc phục rào cản về ngôn ngữ. Chỉ 4 năm sau khi có mặt ở Tây Nguyên, các thừa sai đã soạn sách giáo lí và sách kinh bằng tiếng Ba Na và tiếng Xơ Đăng. Một số cuốn tự điển và sách học tiếng của đồng bào các dân tộc cũng được các thừa sai dày công tạo ra, như tự điển *Dictionnaire Bahnar - Francais* của linh mục Dourisbour, được ấn hành tại Hồng Kông năm 1889; cuốn *Lexique Francais - Bahnar - Francais* của Guilleminet và Albettry in tại Hà Nội năm 1940, cuốn *Manuel de conversation Francais - Bahnar* của Albettry và J. Piehardie in lần đầu tiên năm 1940; cuốn *Hbabartoblor Nơr Bahnar - Yươn PhaLang* do nhà in Cuénot ấn hành; cuốn *Ebauche de dictionnaire de la Langue Jorai* của linh mục J. Kemlin⁽¹⁾.

- *Thứ ba*, khắc phục những rào cản về đời sống tín ngưỡng. Các thừa sai nhanh chóng hội nhập với văn hóa, tín ngưỡng bản địa bằng cách giải thích, đồng nhất những vị thần mà đồng bào các dân tộc vẫn tôn thờ với Chúa Ba Ngôi và các thánh thần của Công giáo, như cho rằng thần Oi Kodei của đồng bào các dân tộc Bana, Xơ Đăng, Gia Rai chính là Chúa Ba Ngôi. Trong đó Yang Ba là Đức Chúa

Cha, Yang Con là Chúa Con và Yang Ai chính là Chúa Thánh Thần; đồng nhất câu chuyện Bok Xơgor của đồng bào với câu chuyện về Adam và Eva trong Kinh Thánh; chuyển thiết chế văn hóa nhà rông của những làng theo đạo thành nhà nguyện; sử dụng các làn điệu dân ca của các dân tộc bản địa vào thánh lễ, sử dụng một số ngôn ngữ bản địa để gọi các thuật ngữ Công giáo, như dùng từ Boh Xoi (thầy cúng) để chỉ Linh mục, Bok Xoi Til (thầy cúng lớn) để gọi Giám mục, v.v..⁽²⁾.

Cùng với sự đồng nhất các vị thần là sử dụng các hình thức sinh hoạt cộng đồng của đồng bào vào các nghi lễ Công giáo với các luật tục và văn hóa bản địa, như biến ngôi nhà chung của cộng đồng làng toàn tông thành nhà nguyện, hoặc làm nơi giáo phu giảng dạy giáo lí, xây dựng nhà thờ mô phỏng theo kiến trúc của nhà rông, v.v...

- *Thứ tư*, khắc phục những trở ngại về địa hình. Đồng bào các dân tộc thiểu số sống trong những làng khép kín, khoảng cách giữa các làng lại rất xa trong khi số lượng thừa sai rất ít, không đủ sức cai quản những cộng đồng giáo dân đã hình thành, cũng như việc duy trì sinh hoạt tôn giáo, củng cố đức tin ở những nơi xa xôi hẻo lánh. Khắc phục trở ngại này, các linh mục thuộc Hội Thừa sai Paris chủ trương mở trường, tuyển chọn con em người đồng bào dân tộc thiểu số đưa về nuôi, dạy văn hóa và giáo lí, đến lúc trưởng thành gọi là giáo phu, đưa về quê cũ để rao giảng lời Chúa bằng tiếng dân tộc, thay mặt linh mục coi sóc, quản lí

1. Dẫn theo: Nguyễn Hồng Dương. *Hoạt động truyền đạo Công giáo trong vùng dân tộc thiểu số ở giáo phận Kon Tum - một số biểu hiện đặc thù*. Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5/2006, tr. 52.

2. Nguyễn Hồng Dương. *Hoạt động truyền đạo Công giáo...*, Sdd, tr. 51.

giáo dân tại địa phương. Chủ trương này được khởi đầu từ năm 1865 tại giáo phận Kon Tum đã đem lại kết quả to lớn trong việc truyền giáo ở Tây Nguyên những năm về sau.

Một mặt, khắc phục những cản trở trên, mặt khác, Công giáo và về sau là Tin Lành giáo lại lợi dụng những đặc điểm về tập quán cổ truyền của đồng bào các dân tộc để phát triển đạo. Nếu như trong buổi đầu truyền giáo, các thừa sai Công giáo tìm cách khắc phục những cản trở từ áp lực của cộng đồng thì về sau này, Công giáo và cả Tin Lành giáo lại sử dụng chính áp lực cộng đồng để ép người vào đạo. Một khi đã truyền đạo cho số đông người trong một làng, các linh mục, mục sư sẽ thông qua các tín đồ đó lôi kéo những người còn lại, nếu ai không theo sẽ bị cộng đồng cô lập. Thời gian gần đây hai tôn giáo này còn sử dụng tối đa các loại phương tiện để truyền đạo như tổ chức nghe đài, xem băng ghi hình, nghe băng ghi âm. Ngoài ra, cả hai tôn giáo này còn thành công trong việc chọn những đối tượng “cốt cán” để truyền giáo. Các thừa sai Công giáo đã tìm cách tác động trước tiên đối với già làng vốn là người có uy tín trong cộng đồng để thông qua người này mở rộng tác động ra các đối tượng khác. Tin Lành giáo thì tác động trực tiếp trước tiên qua đối tượng là phụ nữ vì ở Tây Nguyên nhiều dân tộc còn giữ chế độ mẫu hệ, người phụ nữ có quyền lực cao hơn chồng, mà Tin Lành giáo lại đưa ra những nguyên tắc sống tiến bộ như “không uống rượu, hút thuốc; không chây lười; sống một vợ một chồng”. Những điều khuyên bảo này rất được phụ nữ ủng hộ, họ thấy nếu khuyên chồng theo đạo Tin Lành thì sẽ được lợi trực tiếp cho bản thân và gia đình. Chính vì vậy, sau

khi người phụ nữ đã vào đạo thì sẽ tác động đến người chồng và cả gia đình.

Một phương pháp nữa của Công giáo và Tin Lành giáo là kết hợp truyền giáo với các hoạt động xã hội, từ thiện như lập nhà trẻ, mở các lớp học tình thương, các cơ sở y tế, đi thăm, tặng quà cho giáo dân và những người chưa vào đạo những khi họ gặp hoàn cảnh khó khăn, hoặc xin các dự án nhỏ cho những làng có đạo, v.v... Các hoạt động hướng về cộng đồng giáo dân càng được hai tôn giáo này đẩy mạnh trong những năm gần đây. Tòa Giám mục Kon Tum có hẳn chủ trương hướng đến cộng đồng tín đồ bằng “công tác bác ái xã hội” giúp đỡ người nghèo:

- Giúp người nghèo thoát khỏi cảnh đói rách triển miên bằng cách giáo dục cho họ ý thức vươn lên trong cuộc sống để thoát khỏi cảnh nghèo đói và còn có thể giúp những người chung quanh.
- Giúp người nghèo dân tộc nói được, đọc được tiếng Việt;
- Giúp người nghèo sử dụng tiền bạc cho hợp lí;
- Giúp người nghèo bán sản phẩm mình làm ra với giá cao nhất;
- Giúp người nghèo mua được những nhu yếu phẩm với giá thấp nhất;
- Giúp người nghèo sử dụng tốt nhất những tài sản và phương tiện phục vụ đời sống mà họ đang có;
- Giúp người nghèo phòng bệnh để khỏi tốn tiền thuốc và có sức khỏe để lao động;
- Giúp người nghèo khi bệnh tật, được chữa trị theo cách thức và điều kiện tốt nhất⁽³⁾.

3. Tài liệu của Ban Bác ái xã hội Giáo phận Kon Tum, ngày 30-3-2008.

Khác với Công giáo và Tin Lành giáo là các linh mục, mục sư tích cực đi vào các vùng sâu, vùng xa xôi hẻo lánh để truyền đạo, tìm cách khai thác những yếu tố tâm lý, phong tục, sử dụng người bản địa để tạo nên những nét đặc thù trong truyền giáo và mở những đợt tuyên truyền, khuếch trương đạo rầm rộ. Phật giáo và đạo Cao Đài do giáo luật có phần khắt khe, giáo lý khó thích hợp với trình độ nhận thức cũng như quan niệm sống của đồng bào dân tộc thiểu số, giáo hội cũng không mở những chiến dịch và không có những tổ chức chu đáo cho việc truyền đạo nên hai tôn giáo này chỉ phát triển đạo trong cộng đồng người Kinh, trong những năm gần đây mới bắt đầu có những cố gắng trong việc phát triển đạo vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Về phát triển tín đồ

Công giáo là tôn giáo du nhập vào Tây Nguyên sớm nhất. Vào các năm 1839 và 1842 Giáo phận Đà Nẵng đã hai lần cử người tìm đường lên Tây Nguyên để truyền giáo nhưng không thành. Phải đến năm 1850, hai linh mục dòng Thừa sai Paris mới trụ lại tại một làng của người Bana có tên là Kon Tum. Họ đã từng bước xây dựng niềm tin Công giáo trong từng dân tộc. Ngày 01/01/1852 là thời điểm đầu tiên có người dân tộc thiểu số nhận phép rửa tội, trở thành tín đồ Công giáo đầu tiên trên đất Kon Tum. Từ 3 trung tâm truyền giáo đầu tiên ở Kon Tum là Konkoxâm, Kontrang và Breng, công cuộc truyền giáo mở rộng dần, nhất là sau năm 1884 thì công việc truyền bá đức tin Kitô ở Tây Nguyên được tiến hành mạnh mẽ, một mặt, do Triều đình Huế đã chấm dứt chính sách cấm đạo Thiên Chúa, mặt khác, lại được nhà cầm quyền Pháp tạo điều kiện thuận lợi để

phát triển tín đồ. Cho đến năm 1954, số tín đồ Công giáo ở vùng đồng bào dân tộc Bana vào khoảng 10.000 người, vùng Xê Đăng khoảng 8.000 người, vùng Gia Rai chiếm khoảng 15% dân số của tộc người này. Dưới thời chính quyền Ngô Đình Diệm, Công giáo càng có điều kiện phát triển do số đồng bào các làng Công giáo toàn tông từ Miền Bắc di cư vào và vùng đồng bằng ven biển Miền Trung được đưa lên đây theo chính sách “định điền” và số tín đồ Công giáo ở Tây Nguyên tiếp tục phát triển trong những năm chiến tranh. Ở thời điểm năm 1967 tín đồ Công giáo tại khu vực Tây Nguyên đã chiếm tỉ lệ cao nhất Miền Nam, hơn cả vùng Sài Gòn. Tính đến năm 1975 số tín đồ đã tăng lên gần 130.000 người. 30 năm sau (năm 2005) tăng lên hơn 300.000 người và đến cuối năm 2009 đã lên tới 800.693 người, trong đó có khoảng 165.000 tín đồ là người dân tộc thiểu số.

Với Tin Lành giáo, tuy xuất hiện trước tiên ở Đà Nẵng vào năm 1911 nhưng công cuộc truyền bá đức tin của tôn giáo này ở vùng đồng bằng lại không thuận lợi, do sự lấn lướt của Công giáo và một bộ phận lớn dân cư đã theo Phật giáo hoặc có cảm tình với Phật giáo, bộ phận còn lại thì không chấp nhận việc từ bỏ tín ngưỡng truyền thống thờ cúng tổ tiên để theo Công giáo, và đó cũng là lý do để họ không theo Tin Lành giáo. Trong khi gặp khó khăn ở vùng đồng bằng như vậy, Tin Lành giáo đã hướng lên vùng đồng bào dân tộc thiểu số là nơi dân trí còn rất thấp, lại không gặp phải hố ngăn cách về truyền thống thờ cúng tổ tiên như đối với người Kinh, và Công giáo chỉ mới lên, Phật giáo thì giáo lý không thích hợp với trình độ nhận thức của đồng bào nơi đây. Chính với hướng

truyền đạo như vậy nên đến năm 1929 Tin Lành giáo đã có mặt tại Tây Nguyên, lúc đầu do Hội truyền giáo CMA thực hiện, về sau là Hội Thánh Tin Lành Việt Nam và sau này là Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Nam). Người dân tộc thiểu số đầu tiên ở Tây Nguyên theo đạo Tin Lành thuộc dân tộc Cơho (Lâm Đồng). Đến cuối những năm 1930, việc truyền giáo lên Tây Nguyên được triển khai ở quy mô rộng lớn với sự tham gia của cả hai tổ chức: Hội Truyền giáo CMA và Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Nam). Hoạt động truyền giáo lên Tây Nguyên của Tin Lành giáo được đẩy mạnh kể từ sau Đại hội đồng lần thứ 19 (năm 1942) do Hội Thánh Tin Lành Việt Nam thông qua nghị quyết, trong đó có nội dung nâng đỡ việc truyền giáo ở vùng dân tộc thiểu số. Trong những năm 1954 -1975, do được Chính phủ Mỹ tạo điều kiện, được các tổ chức từ thiện xã hội và Tin Lành quốc tế hỗ trợ, với lợi thế vượt trội về truyền giáo gắn liền với cấp phát những nhu yếu phẩm như gạo, thuốc chữa bệnh, quần áo trẻ em, đến vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp nên việc truyền bá Tin Lành giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số diễn ra khá sôi động. Tính đến năm 1975, ở các tỉnh Tây Nguyên đã có gần 70.000 tín đồ (trong 10 năm tăng thêm 34.000 tín đồ). Sau năm 1975, hoạt động truyền giáo của Tin Lành giáo ở Tây Nguyên có chững lại. Nhưng chỉ sau mười năm, do nhiều nguyên nhân khác nhau Tin Lành giáo lại phát triển không bình thường ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số và đến nay đã phát triển lan rộng ra toàn vùng. Tính đến cuối năm 2004 toàn vùng đã có đến 400.000 tín đồ. Như vậy là trong 10 năm (1975 - 2004) đã tăng thêm 330.000 tín đồ. So với trước năm 1975, bình quân số

lượng tín đồ toàn khu vực tăng gần 10 lần, có nơi tăng 20 lần như xã Thuận An (huyện Đắk Min, tỉnh Đắk Nông), hoặc như xã IaDer (huyện IaGrai, tỉnh Gia Lai) tăng 30 lần. Với tỉnh Đắk Lắk có 525 buôn, thôn thì có 508 buôn, thôn có người theo đạo Tin Lành. Ngoài số đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ còn có hàng nghìn người theo đạo Tin Lành ở các địa phương khác di cư đến sinh sống ở Tây Nguyên. Ngoài 3 hệ phái ban đầu là Tin Lành Việt Nam (Miền Nam), Cơ Đốc Phục Lâm và Cơ đốc Truyền giáo. Tính đến tháng 4/2003 đã có 12 hệ phái Tin Lành hoạt động truyền đạo tại Tây Nguyên.

Lí giải về sự phát triển đột biến của đạo Tin Lành trong những năm 1975 - 2004, với cái nhìn thiên về sự phản ứng dân tộc, Oscar Salemink (Phó giáo sư, tiến sĩ khoa Nhân học trường Đại học Tự do Amsterdam của Hà Lan) cho rằng: người Tây Nguyên tự nguyện chấp nhận Tin Lành giáo là một tôn giáo hiện đại để không bị xem là lạc hậu và hoang sơ, “họ chấp nhận một lối sống hiện đại và chính lối sống đó cho phép họ trở thành một bộ phận của xã hội hiện đại”. Đối chiếu với Phật giáo, ông cho rằng lí do chính khiến đồng bào dân tộc thiểu số không theo đạo Phật là do họ muốn có một sự khác biệt với người Kinh: “Nếu như người Tây Nguyên trở thành Phật tử, họ sẽ không chỉ làm một sự chia cắt đứt gãy rõ nét về tôn giáo và văn hóa, mà còn xóa mờ đi sự khác biệt với dân tộc đa số bằng cách gia nhập vào cộng đồng tôn giáo và ngôn ngữ này. Họ sẽ không còn là người Ê Đê, Gia Rai, Bana, Kơho, v.v... nữa, mà họ sẽ trở thành người Việt với một sự thiếu hụt - về ngôn ngữ, về văn hóa, về kinh tế, thậm chí ngay cả hình thể cũng khác. Sẽ chẳng còn lại gì khiến họ có thể tự hào về mình nữa. Thay

vào đó, họ sẽ chấp nhận một tôn giáo bản thân nó sẽ tiếp tục loại họ ra về mặt văn hóa so với người Kinh đa số⁽⁴⁾.

Chúng tôi cho rằng chúng ta cần xem xét sự phát triển của Tin Lành giáo ở nhiều khía cạnh, trong đó có nguyên nhân từ ý đồ của Mỹ trong những năm chiến tranh muốn tạo điều kiện cho tôn giáo “của Mỹ” phát triển tại Tây Nguyên. Về sau, do nhiều nguyên nhân khác: có sự hỗ trợ tích cực của bên ngoài, do chủ trương đẩy mạnh phát triển đạo của giáo hội, do hoạt động tích cực của các đối tượng truyền đạo tại chỗ, có kèm theo những lợi ích vật chất để thu hút tín đồ, do lối sống đạo nhẹ nhàng, lại đưa ra những nguyên tắc sống tiến bộ, và do biết sử dụng nhiều phương thức truyền đạo thích hợp với đặc điểm của đồng bào các dân tộc thiểu số. Về mặt chủ quan có mấy nguyên nhân sau đây: *Một là*, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới còn nhiều khó khăn, tỉ lệ hộ đói nghèo và trẻ em thất học còn khá cao: cho đến năm 2005 tỉ lệ đói nghèo ở các tỉnh Tây Nguyên vẫn còn trên 30%, cá biệt có xã số hộ thiếu ăn từ 1-6 tháng còn chiếm tới 60-70%, tỉ lệ mù chữ của trẻ em đến tuổi đi học có nơi lên tới 70 - 80%. *Hai là*, ngoài lí do tác động của Tin Lành giáo còn do tác động của kinh tế thị trường nên văn hóa bản địa bị mai một, trong khi đó một số hủ tục lại trở thành gánh nặng đối với người phụ nữ là chủ gia đình. Đây là điều kiện để đạo Tin Lành nhắm đến đối tượng truyền đạo trước tiên là phụ nữ để từ phụ nữ tác động đến những người khác trong gia đình. *Ba là*, do hệ thống chính trị ở nhiều nơi chưa thật sát dân, việc quán triệt và triển khai các chủ trương chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác tôn giáo, nhất là đối với đạo Tin Lành còn chậm và chưa được sâu sắc. Có nơi cán bộ dù thấy

đạo Tin Lành có những hoạt động phát triển đạo sai trái nhưng vẫn không có biện pháp xử lí vì sợ nếu xảy ra điểm nóng sẽ bị quy trách nhiệm.

Trong 5 năm qua, chỉ có số hệ phái Tin Lành tăng lên còn số tín đồ thì không tăng thêm. Theo số liệu của Sở Nội vụ các tỉnh, tính đến năm 2009 trên địa bàn 5 tỉnh Tây Nguyên đã có khoảng 30 hệ phái, nhóm Tin Lành đang hoạt động với khoảng 337.000 tín đồ, trong đó có trên 315.000 tín đồ là người dân tộc thiểu số. Riêng Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Nam) có hơn 291.000 tín đồ (trên 90% tín đồ là người dân tộc thiểu số). Có 1260 điểm nhóm thuộc các hệ phái Tin Lành đang sinh hoạt ở 1732 thôn, buôn làng có đồng bào dân tộc thiểu số (chiếm 24,2% số thôn, buôn, làng toàn vùng Tây Nguyên). Tuy so với Công giáo, tổng số tín đồ của Tin Lành giáo ít hơn nhiều, nhưng riêng với số lượng tín đồ là người dân tộc thiểu số thì lại gấp hơn hai lần. Điều đó cho thấy trong 35 năm qua, đây là tôn giáo có ảnh hưởng lớn trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

Phật giáo có mặt tại Tây Nguyên từ những năm 1930. Trong đó, Lâm Đồng và Kon Tum là những tỉnh Phật giáo du nhập sớm nhất. Năm 1931, ngôi chùa đầu tiên của phái Cổ truyền Cổ Sơn Môn được xây dựng ở làng Võ Lâm (Kon Tum). Tiếp theo, các phái Phật giáo khác cũng lên Kon Tum và các tỉnh Tây Nguyên đặt cơ sở phát triển đạo. Quá trình phát triển đạo Phật ở Tây Nguyên gắn liền với quá trình di cư của người Kinh từ miền xuôi

4. Oscar Saleminck. *Những vấn đề văn hóa và sinh kế ở Tây Nguyên trong kinh nghiệm so sánh với các nước Đông Nam Á và trên thế giới*. Tài liệu phục vụ buổi thuyết trình tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, ngày 9/7/2004.

lên đây lập nghiệp. Vì vậy, Phật giáo ở Tây Nguyên tuy xuất hiện muộn nhưng số lượng tín đồ khá đông và hầu hết là người Kinh. Hiện nay ở Tây Nguyên đang tồn tại 3 hệ phái Phật giáo là: Phái Thống Nhất (Ấn Quang), phái Cổ truyền Sơn môn và phái Tăng già Khất Sĩ.

Trong số các tỉnh ở Tây Nguyên, Lâm Đồng là tỉnh có số tín đồ Phật giáo đông nhất tỉnh, và cũng đông nhất trong khu vực, nhưng mật độ phân bố tín đồ không đồng đều, chủ yếu tập trung ở thành phố Đà Lạt và thị xã Bảo Lộc. Tính đến cuối năm 2009 toàn vùng Tây Nguyên có 570.274 tín đồ Phật giáo (Lâm Đồng: 315.000; Đắk Lắk: 117.952; Gia Lai: 86.891; Kon Tum: 27.913; Đắk Nông: 22.518).

Một hiện tượng đáng chú ý là thời gian gần đây Phật giáo bắt đầu phát triển tín đồ vào đồng bào dân tộc thiểu số. Hiện đã có khoảng 3.900 tín đồ trên toàn vùng Tây Nguyên. Trong đó, ở Đắk Lắk từ năm 2005 đã có 3.000 người. Cả tỉnh Kon Tum hiện có khoảng 900 tín đồ, riêng tại xã Ia Chim trong số 8.233 người đã có 495 người được tổ chức quy y tập thể chỉ trong một ngày (10/11/2007), trong đó có một số là già làng, trưởng thôn.

Đạo Cao Đài hiện diện ở Tây Nguyên từ những năm năm 1930. Tại Lâm Đồng có 4 hệ phái: Cao Đài Tây Ninh, Cao Đài Truyền giáo Miền Trung, Cao Đài Ban Chỉnh Đạo và Cao Đài Cầu Kho. Tổng số tín đồ đạo Cao Đài tại đây vào năm 2005 có 19.676 tín đồ. Tín đồ ở Đắk Lắk thuộc 4 hệ phái: Cao Đài Tây Ninh, Cao Đài Truyền giáo Miền Trung, Cao Đài Minh Chơn Lý, Cao Đài Ban Chỉnh Đạo. Tỉnh Kon Tum có 4 hệ phái: Cao Đài Cầu Kho Tam Quan, Cao Đài Tây Ninh, Cao Đài Truyền giáo, Cao Đài Minh Chơn Lý.

Tuyệt đại tin đồ Cao Đài ở Tây Nguyên là người Kinh, chỉ ở Đắk Lắk có một số tín đồ người dân tộc thiểu số (chiếm 1% tổng số tín đồ toàn tỉnh).

Đạo Baha'i chỉ mới có mặt ở Gia Lai và Lâm Đồng, số tín đồ ở mỗi tỉnh chỉ vài chục người. Giáo hội Phật Đường Nam Tông Minh Sư Đạo chỉ có mặt ở Lâm Đồng với khoảng 220 tín đồ.

Do những đặc điểm truyền giáo và phát triển tín đồ như đã phân tích ở trên, chỉ sau 150 năm kể từ khi địa bàn Tây Nguyên chưa có một tôn giáo nào, đến nay ở các tỉnh khu vực này đã có mặt 6 tôn giáo: Công giáo, Tin Lành giáo, Phật giáo, đạo Cao Đài, đạo Baha'i, Phật Đường Nam Tông Minh Sư Đạo với tổng số tín đồ lên đến 1.770.053 người. Riêng đồng bào các dân tộc thiểu số theo các tôn giáo có hơn 460.000 tín đồ⁶. Như vậy, so với tỉ lệ chung của cả nước là 25% số người theo đạo thì tỉ lệ số người theo các tôn giáo ở Tây Nguyên chiếm đến 36% dân số, còn so với số tín đồ năm 2005 tại địa bàn này là 1.582.617 người thì số tín đồ vào đầu năm 2010 tăng thêm 187.436 người. Những số liệu này chứng tỏ đời sống tôn giáo ở Tây Nguyên khá đa dạng và nhộn nhịp. Riêng đối với đồng bào các dân tộc thiểu số, cho đến nay niềm tin tôn giáo của họ đối với Công giáo và Tin Lành giáo đã trở nên sâu sắc. Đồng thời, sự phân tích về phương thức truyền giáo cũng cho thấy có những đặc điểm rất đáng lưu ý không chỉ trong nghiên cứu lí luận mà còn là những gợi ý đối với các cơ quan quản lí nhà nước về tôn giáo và đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo tại các tỉnh Tây Nguyên khi xác định chủ trương, phương thức hoạt động của mình./.

6. Lê Quang Toàn. Một số vấn đề đặt ra đối với công tác tôn giáo ở Tây Nguyên. Tạp chí Cộng sản, số 38 (2/2010), tr. 19.